

Adjektiv på vietnamesiska

Grundläggande adjektiv på vietnamesiska

tung	nặng
lätt	nhẹ
rätt	chính xác
fel	sai
svår	khó
enkel	dễ
få	ít
många	nhiều
ny	mới
gammal (allmänlig)	cũ
långsam	chậm
snabb	nhanh
fattig	nghèo
rik	giàu



www.flashcardo.com/sv/vietnamesiska-memoreringkort/

Färger på vietnamesiska

vit	màu trắng
svart	màu đen
grå	màu xám
grön	màu xanh lá cây
blå	màu xanh da trời

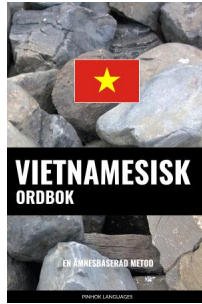
röd	màu đỏ
rosa	màu hồng
orange	màu cam
lila	màu tím
gul	màu vàng
brun	màu nâu



www.pinhok.com/sv/lar-dig-vietnamesiska/

Känslor på vietnamesiska

god	tốt
ond (allmänlig)	xấu
svag	yếu
stark (person)	khỏe
glad	hạnh phúc
ledsen	buồn
frisk	khỏe mạnh
sjuk	bệnh
hungrig	đói bụng
törstig	khát nước
ensam	cô đơn
trött	mệt mỏi



www.pinhok.com/sv/lar-dig-vietnamesiska/

Områden på vietnamesiska

kort (allmänlig)	ngắn
lång (allmänlig)	dài
liten	nhỏ
stor	lớn
hög	cao
låg	thấp
brant	dốc
platt	bằng phẳng
grund	nông
djup	sâu
smal (allmänlig)	hẹp
bred	rộng

Andra viktiga adjektiv på vietnamesiska

billig	rẻ
dyr	đắt
mjuk	mềm
hård	cứng
tom	trống rỗng

full (allmänlig)	đầy
smutsig	bẩn
ren	sạch sẽ
söt (mat)	ngọt
sur	chua
ung	trẻ
gammal (person)	già
kall	lạnh
varm	ấm áp